

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Dự toán cung cấp thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức
đàm phán giá phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh của Bệnh viện đa khoa tỉnh
từ Quý 4 năm 2023 đến hết Quý 3 năm 2024**

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị quyết 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp đảm bảo thuốc, trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Theo Công văn số 88/TTMS-NVD ngày 13/3/2023 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia - Bộ Y tế về việc chủ động mua sắm các thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá chưa có kết quả lựa chọn nhà thầu;

Theo đề nghị của Bệnh viện đa khoa tỉnh tại Tờ trình số 7821/TTr-BVĐKT ngày 01/8/2023 và đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 289/BC-SYT ngày 04/8/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán cung cấp thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh của Bệnh viện đa khoa tỉnh từ Quý 4 năm 2023 đến hết Quý 3 năm 2024, cụ thể như sau:

1. Chủ đầu tư/ Bên mời thầu: Bệnh viện đa khoa tỉnh.

2. Đơn vị ký kết và thực hiện hợp đồng mua sắm thuốc: Bệnh viện đa khoa tỉnh.

3. Phần công việc đã thực hiện:

a) Lập, lựa chọn danh mục, số lượng, quy cách kỹ thuật; xây dựng, lựa chọn, phê duyệt giá kế hoạch/giá dự toán của từng mặt hàng thuốc; phân chia gói thầu, xây dựng, trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.

b) Tổ chức thẩm định, trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Sở Y tế tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật theo quy định.

4. Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

a) Có kế hoạch lựa chọn nhà thầu và danh mục thuốc chi tiết (gồm 113 mặt hàng thuốc) của gói thầu kèm theo Quyết định này.

b) Tổng giá trị gói thầu: **39.004.095.408 đồng** (*Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ, không trăm lẻ bốn triệu, không trăm chín mươi lăm ngàn, bốn trăm lẻ tám đồng*).

c) Lý do phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Bệnh viện đa khoa tỉnh có nhu cầu sử dụng các thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá theo quy định tại Thông tư 15/2020/TT-BYT khi chưa có kết quả đàm phán giá được công bố (*theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Thông tư 15/2019/TT-BYT được sửa đổi tại khoản 17 Điều 1 Thông tư 06/2023/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế và Công văn số 88/TTMS-NVD ngày 13/3/2023 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc chủ động mua sắm các thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá chưa có kết quả lựa chọn nhà thầu*).

Điều 2. Giao Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh tổ chức thực hiện công tác lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT Lâm Hải Giang;
- PVPVX;
- Lưu VP, K15. 



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán cung cấp thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của Bệnh viện đa khoa tỉnh từ Quý 4 năm 2023 đến hết Quý 3 năm 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (Danh mục gồm có 113 mặt hàng, theo Phụ lục đính kèm)	39.004.095.408	Bao gồm: Nguồn ngân sách Nhà nước cấp, nguồn quỹ Bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện đa khoa tỉnh	Đấu thầu rộng rãi (qua hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia)	01 (một) giai đoạn, 02 (hai) túi hồ sơ	Từ tháng 8 năm 2023	Hợp đồng trọn gói theo từng mặt hàng (từng phần độc lập của gói thầu)	12 tháng, kể từ khi hợp đồng có hiệu lực và phải đáp ứng điều kiện (*)
Tổng giá gói thầu: 39.004.095.408 đồng (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ, không trăm lẻ bốn triệu, không trăm chín mươi lăm ngàn, bốn trăm lẻ tám đồng). Đơn giá mua sắm từng mặt hàng thuốc đã bao gồm: Giá bán, thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có), phí các loại, các chi phí vận chuyển, bốc dỡ và các chi phí khác có liên quan ... đến tận kho thuốc Khoa Dược - Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định.								

(*) Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng từ khi hợp đồng có hiệu lực và phải đáp ứng điều kiện sau:

Khi có kết quả lựa chọn nhà thầu mua thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá và thoả thuận khung được Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia công bố (sau đây gọi tắt là kết quả đàm phán giá và thoả thuận khung của TTMSTTTQG) theo quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 46 Thông tư 15/2019/TT-BYT, thì:

- Trường hợp mặt hàng thuốc của gói thầu này có giá trúng thầu cao hơn giá trúng thầu theo kết quả đàm phán giá và thoả thuận khung của TTMSTTTQG công bố: Bệnh viện phải tạm dừng ngay hợp đồng và yêu cầu nhà thầu trúng thầu điều chỉnh giảm giá thuốc trúng thầu về giá không vượt quá mức giá trúng thầu theo kết quả đàm phán giá và thoả thuận khung của TTMSTTTQG.

- Trường hợp mặt hàng thuốc của gói thầu này có giá trúng thầu thấp hơn hoặc bằng giá trúng thầu theo kết quả đàm phán giá và thoả thuận khung của TTMSTTTQG công bố: Bệnh viện tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký với nhà thầu trúng thầu cho đến khi hợp đồng hết hiệu lực.

DANH MỤC THUỐC
Gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	BD001	Acid zoledronic	Zometa hoặc tương đương điều trị	4mg/100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	200	6.460.000	1.292.000.000
2	BD002	Alfuzosin hydrochloride	Xatral XL 10mg hoặc tương đương điều trị	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3.000	15.291	45.873.000
3	BD003	Alteplase	Actilyse hoặc tương đương điều trị	50mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	220	10.323.588	2.271.189.360
4	BD004	Amiodarone hydrochloride	Cordarone 150mg/3ml hoặc tương đương điều trị	150mg/3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	500	30.048	15.024.000
5	BD005	Amlodipine	Amlor hoặc tương đương điều trị	5mg	Uống	Viên	Viên	70.000	7.593	531.510.000
6	BD006	Atorvastatin	Lipitor hoặc tương đương điều trị	20mg	Uống	Viên	Viên	12.000	15.941	191.292.000
7	BD007	Atosiban	Tractocile hoặc tương đương điều trị	7,5mg/ml x 5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	45	2.164.858	97.418.610
8	BD008	Bicalutamide	Casodex hoặc tương đương điều trị	50mg	Uống	Viên	Viên	3.696	114.128	421.817.088
9	BD009	Bisoprolol fumarate	Concor Cor hoặc tương đương điều trị	2,5mg	Uống	Viên	Viên	60.000	3.147	188.820.000
10	BD010	Bisoprolol fumarate	Concor 5mg hoặc tương đương điều trị	5mg	Uống	Viên	Viên	42.000	4.290	180.180.000
11	BD011	Budesonid	Pulmicort Respules hoặc tương đương điều trị	0,5mg/ml x 2ml	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	10.000	24.906	249.060.000
12	BD012	Budesonid	Pulmicort Respules hoặc tương đương điều trị	500mcg/2ml	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	5.000	13.834	69.170.000
13	BD013	Caspofungin	Cancidas hoặc tương đương điều trị	50mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	26	6.531.000	169.806.000
14	BD014	Caspofungin	Cancidas hoặc tương đương điều trị	70mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	2	8.288.700	16.577.400



TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
15	BD015	Dabigatran etexilate	Pradaxa hoặc tương đương điều trị	110mg	Uống	Viên	Viên	800	30.388	24.310.400
16	BD016	Dapagliflozin	Forxiga hoặc tương đương điều trị	10mg	Uống	Viên	Viên	56.300	19.000	1.069.700.000
17	BD017	Deferasirox	Jadenu 180mg hoặc tương đương điều trị	180mg	Uống	Viên	Viên	250	188.765	47.191.250
18	BD018	Deferasirox	Jadenu 360mg hoặc tương đương điều trị	360mg	Uống	Viên	Viên	500	377.530	188.765.000
19	BD019	Desmopressin acetate	Minirin hoặc tương đương điều trị	0,1mg	Uống	Viên	Viên	1.000	22.133	22.133.000
20	BD020	Diclofenac natri	Voltaren 75mg/3ml hoặc tương đương điều trị	75mg/3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	10.000	18.066	180.660.000
21	BD021	Drotaverin hydrochloride	No-spa hoặc tương đương điều trị	40mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	20.000	5.306	106.120.000
22	BD022	Drotaverin hydrochloride	No-Spa forte hoặc tương đương điều trị	80mg	Uống	Viên	Viên	3.000	1.158	3.474.000
23	BD023	Empagliflozin	Jardiance hoặc tương đương điều trị	10mg	Uống	Viên	Viên	3.000	23.072	69.216.000
24	BD024	Empagliflozin	Jardiance hoặc tương đương điều trị	25mg	Uống	Viên	Viên	7.500	26.533	198.997.500
25	BD025	Ertapenem	Invanz hoặc tương đương điều trị	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	1.500	552.421	828.631.500
26	BD026	Esomeprazol	Nexium Mups hoặc tương đương điều trị	40mg	Uống	Viên	Viên	7.000	22.456	157.192.000
27	BD027	Esomeprazole natri	Nexium hoặc tương đương điều trị	40mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	4.500	153.560	691.020.000
28	BD028	Etoricoxib	Arcoxia 60mg hoặc tương đương điều trị	60mg	Uống	Viên	Viên	9.000	14.222	127.998.000
29	BD029	Exemestane	Aromasin hoặc tương đương điều trị	25mg	Uống	Viên	Viên	10.800	82.440	890.352.000
30	BD030	Fenofibrate	Lipanthyl NT 145mg hoặc tương đương điều trị	145mg	Uống	Viên	Viên	20.000	10.561	211.220.000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
31	BD031	Fentanyl	Durogesic 25mcg/h hoặc tương đương điều trị	4,2mg	Dùng ngoài	Miếng dán	Miếng	20	154.350	3.087.000
32	BD032	Fentanyl	Durogesic 50mcg/h hoặc tương đương điều trị	8,4mg	Dùng ngoài	Miếng dán	Miếng	20	282.975	5.659.500
33	BD033	Filgrastim	Neupogen hoặc tương đương điều trị	30MU/0,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Bơm tiêm/ Xy lanh	100	558.047	55.804.700
34	BD034	Fluorometholone	Flumetholon 0.1 hoặc tương đương điều trị	1mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	2.500	30.072	75.180.000
35	BD035	Fluvoxamin maleat	Luvox 100mg hoặc tương đương điều trị	100mg	Uống	Viên	Viên	200	6.570	1.314.000
36	BD036	Fulvestrant	Faslodex hoặc tương đương điều trị	50mg/ml x 5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Bơm tiêm/ Xy lanh	48	6.289.150	301.879.200
37	BD037	Gabapentin	Neurontin hoặc tương đương điều trị	300mg	Uống	Viên	Viên	43.000	11.316	486.588.000
38	BD038	Goserelin	Zoladex hoặc tương đương điều trị	3,6 mg	Tiêm/truyền	Thuốc implant (đặt dưới da)	Bơm tiêm/ Xy lanh	500	2.568.297	1.284.148.500
39	BD039	Hyoscin butylbromid	Buscopan hoặc tương đương điều trị	10mg	Uống	Viên	Viên	6.000	1.120	6.720.000
40	BD040	Hyoscin butylbromid	Buscopan hoặc tương đương điều trị	20mg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	2.000	8.376	16.752.000
41	BD041	Infliximab	Remicade hoặc tương đương điều trị	100mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	26	11.818.800	307.288.800
42	BD042	Insulin Degludec	Tresiba Flextouch 100U/ml hoặc tương đương điều trị	300 U/3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Xy lanh	2.000	320.624	641.248.000
43	BD043	Insulin glulisine	Apidra solostar hoặc tương đương điều trị	300 IU/3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Bơm tiêm/ Bút tiêm/ Xy lanh	1.500	200.000	300.000.000
44	BD044	Iopromide	Ultravist 300 hoặc tương đương điều trị	623,40mg/ml x 50ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	2.000	242.550	485.100.000
45	BD045	Ipratropium bromide anhydrous; Salbutamol	Combivent hoặc tương đương điều trị	0,5mg; 2,5mg	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/ Lọ/ Ống	20.000	16.074	321.480.000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
46	BD046	Irinotecan hydroclorid trihydrate	Campto hoặc tương đương điều trị	100mg/5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	190	3.311.316	629.150.040
47	BD047	Irinotecan hydroclorid trihydrate	Campto hoặc tương đương điều trị	40mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	190	1.324.449	251.645.310
48	BD048	Itoprid hydrochloride	Elthon hoặc tương đương điều trị	50mg	Uống	Viên	Viên	13.000	4.796	62.348.000
49	BD049	Ivabradin	Procoralan 5mg hoặc tương đương điều trị	5mg	Uống	Viên	Viên	7.500	10.268	77.010.000
50	BD050	Ivabradin	Procoralan 7.5mg hoặc tương đương điều trị	7,5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	10.546	52.730.000
51	BD051	Lercanidipin HCl	Zanedip 10mg hoặc tương đương điều trị	10mg	Uống	Viên	Viên	30.000	8.450	253.500.000
52	BD052	Letrozole	Femara hoặc tương đương điều trị	2,5mg	Uống	Viên	Viên	13.000	68.306	887.978.000
53	BD053	Levetiracetam	Keppra hoặc tương đương điều trị	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000	15.470	30.940.000
54	BD054	Levofloxacin	Cravit 1.5% hoặc tương đương điều trị	1,5%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.800	115.999	324.797.200
55	BD055	Levofloxacin hydrat	Cravit hoặc tương đương điều trị	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	1.000	88.515	88.515.000
56	BD056	Lidocain hydroclorid	Xylocaine Jelly hoặc tương đương điều trị	2% x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	170	66.720	11.342.400
57	BD057	Linagliptin	Trajenta hoặc tương đương điều trị	5mg	Uống	Viên	Viên	500	16.156	8.078.000
58	BD058	Linagliptin; Metformin hydrochloride	Trajenta Duo hoặc tương đương điều trị	2,5mg; 850mg	Uống	Viên	Viên	16.000	9.686	154.976.000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)	
59	BD059	L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine acetate; L-Methionine; L-Phenylalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine; L-Aspartic acid; L-Histidine; L-Proline; L-Serine; L-Tyrosine; Glycine;	Morihepamin	hoặc tương đương điều trị	7,585%; (1,840g/200ml; 1,890g/200ml; 0,790g/200ml; 0,088g/200ml; 0,060g/200ml; 0,428g/200ml; 0,140g/200ml; 1,780g/200ml; 1,680g/200ml; 3,074g/200ml; 0,040g/200ml; 0,620g/200ml; 1,060g/200ml; 0,520g/200ml; 0,080g/200ml; 1,080g/200 ml); 200ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	1.500	116.632	174.948.000
60	BD060	L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine acetate; L-Methionine; L-Phenylalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine; L-Aspartic acid; L-Histidine; L-Proline; L-Serine; L-Tyrosine; Glycine;	Morihepamin	hoặc tương đương điều trị	7,585%; (1,840g/200ml; 1,890g/200ml; 0,790g/200ml; 0,088g/200ml; 0,060g/200ml; 0,428g/200ml; 0,140g/200ml; 1,780g/200ml; 1,680g/200ml; 3,074g/200ml; 0,040g/200ml; 0,620g/200ml; 1,060g/200ml; 0,520g/200ml; 0,080g/200ml; 1,080g/200 ml); 500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Túi	500	186.736	93.368.000
61	BD061	Mebeverine hydrochloride	Duspatalin retard	hoặc tương đương điều trị	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.000	5.870	29.350.000
62	BD062	Meloxicam	Mobic	hoặc tương đương điều trị	15mg/1,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	3.000	22.150	66.450.000
63	BD063	Meloxicam	Mobic	hoặc tương đương điều trị	7,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	9.122	91.220.000
64	BD064	Metformin hydrochlorid	Glucophage XR 1000mg	hoặc tương đương điều trị	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	300.000	4.843	1.452.900.000
65	BD065	Metformin hydrochlorid	Glucophage XR Tab 750mg 30's	hoặc tương đương điều trị	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	3.677	183.850.000
66	BD066	Metformin hydrochlorid, Glibenclamid	Glucovance 500mg/2,5mg	hoặc tương đương điều trị	500mg; 2,5mg	Uống	Viên	Viên	75.000	4.560	342.000.000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
67	BD067	Metformin hydrochlorid, Glibenclamid	Glucovance 500mg/5mg hoặc tương đương điều trị	500mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	40.000	4.713	188.520.000
68	BD068	Metoprolol succinat (tương đương với Metoprolol tartrate 25mg)	Betaloc Zok 25mg hoặc tương đương điều trị	23,75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	60.000	4.389	263.340.000
69	BD069	Metoprolol succinat (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg)	Betaloc Zok 50mg hoặc tương đương điều trị	47,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	15.000	5.490	82.350.000
70	BD070	Methylprednisolon	Solu-Medrol hoặc tương đương điều trị	125mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	100	75.710	7.571.000
71	BD071	Methylprednisolon	Solu-Medrol hoặc tương đương điều trị	40mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	5.000	41.871	209.355.000
72	BD072	Methylprednisolon	Medrol hoặc tương đương điều trị	4mg	Uống	Viên	Viên	1.000	983	983.000
73	BD073	Mirtazapine	Remeron 30 hoặc tương đương điều trị	30mg	Uống	Viên	Viên	100	14.490	1.449.000
74	BD074	Montelukast	Singulair hoặc tương đương điều trị	10mg	Uống	Viên	Viên	500	13.502	6.751.000
75	BD075	Moxifloxacin	Avelox hoặc tương đương điều trị	400mg/250ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	3.000	367.500	1.102.500.000
76	BD076	Moxifloxacin	Vigamox hoặc tương đương điều trị	5mg/ml (0,5%) x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	500	83.000	41.500.000
77	BD077	Natri diquafosol	Diquas hoặc tương đương điều trị	30mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	400	129.675	51.870.000
78	BD078	Natri hyaluronat	Sanlein 0.3 hoặc tương đương điều trị	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.300	126.000	163.800.000
79	BD079	Natri hyaluronate	Sanlein 0,1 hoặc tương đương điều trị	1mg/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	500	62.158	31.079.000
80	BD080	Nebivolol	Nebilet hoặc tương đương điều trị	5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	7.600	152.000.000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
81	BD081	Nifedipine	Adalat LA 30mg hoặc tương đương điều trị	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	80.000	9.454	756.320.000
82	BD082	Octreotid	Sandostatin hoặc tương đương điều trị	0,1mg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	9.000	241.525	2.173.725.000
83	BD083	Ofloxacin	Oflovid hoặc tương đương điều trị	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	500	55.872	27.936.000
84	BD084	Otilonium bromide	Spasmomen hoặc tương đương điều trị	40mg	Uống	Viên	Viên	15.000	3.535	53.025.000
85	BD085	Palonosetron	Aloxi hoặc tương đương điều trị	0,25mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	1.000	1.666.500	1.666.500.000
86	BD086	Peptide (Cerebrolysin concentrate)	Cerebrolysin hoặc tương đương điều trị	215,2mg/ml x 10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Ống	4.000	104.790	419.160.000
87	BD087	Pramipexol	Sifrol hoặc tương đương điều trị	0,18mg	Uống	Viên	Viên	150	9.737	1.460.550
88	BD088	Pregabalin	Lyrica hoặc tương đương điều trị	75mg	Uống	Viên	Viên	3.000	17.685	53.055.000
89	BD089	Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn	Curosurf hoặc tương đương điều trị	120mg/1,5ml	Nội khí quản/ Tiêm/truyền	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Chai/ Lọ/ Ống	15	13.990.000	209.850.000
90	BD090	Phospholipids chiết xuất từ phổi bò	Survanta hoặc tương đương điều trị	25mg/ml x 4ml	Nội khí quản	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Chai/ Lọ	5	8.304.000	41.520.000
91	BD091	Rabeprazole sodium	Pariet tablets 20mg hoặc tương đương điều trị	20mg	Uống	Viên	Viên	4.000	19.700	78.800.000
92	BD092	Rituximab	Mabthera hoặc tương đương điều trị	500mg/50ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	30	19.715.180	591.455.400
93	BD093	Rivaroxaban	Xarelto hoặc tương đương điều trị	10mg	Uống	Viên	Viên	800	58.000	46.400.000
94	BD094	Rivaroxaban	Xarelto hoặc tương đương điều trị	15mg	Uống	Viên	Viên	1.000	58.000	58.000.000
95	BD095	Rivaroxaban	Xarelto hoặc tương đương điều trị	20mg	Uống	Viên	Viên	600	58.000	34.800.000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
96	BD096	Rocuronium bromide	Esmeron hoặc tương đương điều trị	10mg/ml x 5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	5.000	104.450	522.250.000
97	BD097	Salbutamol	Ventolin Nebules hoặc tương đương điều trị	2,5mg/2,5ml	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	5.000	4.575	22.875.000
98	BD098	Salbutamol	Ventolin Nebules hoặc tương đương điều trị	5mg/2,5ml	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	5.000	8.513	42.565.000
99	BD099	Salmeterol; Fluticasone propionate	Seretide Evohaler DC 25/250mcg hoặc tương đương điều trị	(25mcg;250mcg)/liều x 120 liều	Hít	Thuốc hít định liều	Bình/ Chai/ Lọ/ Hộp	870	278.090	241.938.300
100	BD100	Sevofluran	Sevorane hoặc tương đương điều trị	100% w/w x 250ml	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/ Lọ	1.800	3.578.600	6.441.480.000
101	BD101	Solifenacine succinate	Vesicare 5mg hoặc tương đương điều trị	5mg	Uống	Viên	Viên	500	25.725	12.862.500
102	BD102	Sugammadex	Bridion hoặc tương đương điều trị	100mg/ml x 2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống	350	1.814.340	635.019.000
103	BD103	Tafluprost	Taflotan hoặc tương đương điều trị	0,015mg/ml x 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100	244.799	24.479.900
104	BD104	Tamoxifen	Nolvadex-D hoặc tương đương điều trị	20mg	Uống	Viên	Viên	41.000	5.683	233.003.000
105	BD105	Telmisartan	Micardis hoặc tương đương điều trị	80mg	Uống	Viên	Viên	50.000	14.848	742.400.000
106	BD106	Ticagrelor	Brilinta hoặc tương đương điều trị	90mg	Uống	Viên	Viên	20.000	15.873	317.460.000
107	BD107	Tobramycin; Dexamethasone	Tobradex hoặc tương đương điều trị	(3mg; 1mg)/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ	1.000	47.300	47.300.000
108	BD108	Tofisopam	Grandaxin hoặc tương đương điều trị	50mg	Uống	Viên	Viên	40.000	8.000	320.000.000
109	BD109	Trimetazidine dihydrochloride	Vastarel MR hoặc tương đương điều trị	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	70.000	2.705	189.350.000
110	BD110	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Co-Diovan 80/12,5 hoặc tương đương điều trị	80mg; 12,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	9.987	199.740.000
111	BD111	Vildagliptin; Metformin hydroclorid	Galvus Met 50mg/1000mg hoặc tương đương điều trị	50mg; 1000mg	Uống	Viên	Viên	15.000	9.274	139.110.000

TT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đồng)	Thành tiền (đồng)
112	BD112	Vildagliptin; Metformin hydroclorid	Galvus Met 50mg/500mg hoặc tương đương điều trị	50mg; 500mg	Uống	Viên	Viên	6.000	9.274	55.644.000
113	BD113	Vildagliptin; Metformin hydroclorid	Galvus Met 50mg/850mg hoặc tương đương điều trị	50mg; 850mg	Uống	Viên	Viên	20.000	9.274	185.480.000
Danh mục này có 113 mặt hàng							Tổng giá trị:		39.004.095.408	

